

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
VÀ
CÁC CÔNG TY CON**



MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 48

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

1. Thông tin chung về Tập đoàn:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 14/7/2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

Mã chứng khoán: SMC

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thông tin về các công ty con:

Đến ngày 30 đến 6 năm 2018, Công ty có bảy (07) công ty con như sau:

Công ty TNHH Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500801878 ngày 25 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 21 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ là 120.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã góp 120.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Thép SMC.

Trụ sở hoạt động: Đường 1B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH MTV Thương mại SMC "trước đây là Công ty TNHH SMC Bình Dương" được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701117241 ngày 10 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 12 năm 2017 về việc sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh thép SMC do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã góp 50.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV Thương mại SMC.

Trụ sở hoạt động: Đường số 5, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500974084 ngày 26 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 12 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã góp 100.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC.

Trụ sở hoạt động: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104010805 ngày 03 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước.

Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

2. Thông tin về các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312090619 ngày 18 tháng 12 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05/02/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã góp 80.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo.

Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần SMC Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0101095255 thay đổi lần 10 ngày 24 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ là 64.369.800.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 88,07%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã góp 56.690.700.000 VND đạt tỷ lệ 88,07% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty Cổ phần SMC Hà Nội.

Trụ sở hoạt động: Lô số 47, KCN Quang Minh, TT Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội.

Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000274 cấp lần đầu ngày 27/4/2015 được thay đổi lần thứ nhất ngày 02/6/2015 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502280821 ngày 10/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ là 176.201.485.313 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 75%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã góp 132.201.485.313 VND đạt tỷ lệ 75% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo.

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Tập đoàn được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/5/2018
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/5/2018
Ông Ma Đức Tú	Thành viên	
Ông Nguyễn Bình Trọng	Thành viên	
Ông Đặng Huy Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/5/2018
Ông Kondo Makoto	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/5/2018
Ông Taira Yoshiyuki	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/5/2018

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Doãn Thành Công	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật từ ngày
14/7/2017

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Võ Hoàng Vũ ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 theo Giấy ủy quyền số 173/UQ-SMC ngày 15 tháng 07 năm 2017.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Nguyễn Thị Ngọc Loan

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A0518133-SXHN/AISC-DN5 **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại SMC và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Tp. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng
Representative in Cần Thơ: 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City
Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Tel: (0511) 371 6619 Fax: (0511) 371 6620 Email: aisc@dn.vnn.vn
Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765
Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.564.970.709.452	4.026.268.129.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	402.300.106.813	398.426.274.862
1. Tiền	111		283.263.016.242	298.610.871.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		119.037.090.571	99.815.403.175
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	41.178.284.000	83.300.089.528
1. Chứng khoán kinh doanh	121		632.908.200	632.908.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(454.624.200)	(454.624.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41.000.000.000	83.121.805.528
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.838.507.687.131	1.658.861.366.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.656.421.241.888	1.422.551.500.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	156.096.181.332	180.342.797.116
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	15.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	13.240.578.904	58.457.318.810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.250.314.993)	(2.490.249.801)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	1.956.053.323.171	1.671.880.236.536
1. Hàng tồn kho	141		1.975.514.269.305	1.680.388.611.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.460.946.134)	(8.508.375.215)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		326.931.308.337	213.800.161.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	6.393.029.385	1.274.940.902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		320.538.278.952	205.423.254.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18b	-	7.101.965.567
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.148.177.031.534	1.028.449.057.904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.852.446.630	3.419.130.880
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	129.714.152.278	87.734.474.987
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	459.346.506	459.346.506
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	1.000.000.000	1.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	2.397.348.717	2.184.032.967
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3,4,6	(111.718.400.871)	(88.358.723.580)
II. Tài sản cố định	220		816.947.090.920	673.911.483.308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	582.210.759.011	528.313.784.869
- Nguyên giá	222		927.359.196.586	862.922.163.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(345.148.437.575)	(334.608.379.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	94.882.247.049	5.920.896.532
- Nguyên giá	225		107.842.530.606	17.428.781.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.960.283.557)	(11.507.885.088)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	139.854.084.860	139.676.801.907
- Nguyên giá	228		142.875.909.108	143.043.909.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.021.824.248)	(3.367.107.201)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	61.793.027.429	9.020.303.699
- Nguyên giá	231		62.035.183.233	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(242.155.804)	(60.538.951)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.270.626.550	46.239.202.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	15.270.626.550	46.239.202.455
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	162.505.841.014	203.299.923.822
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		73.174.841.014	72.791.423.822
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.982.570.344	111.699.960.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47.651.570.344)	(27.191.460.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		26.000.000.000	46.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		69.807.998.991	92.559.013.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	61.832.645.149	77.678.451.216
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	7.975.353.842	14.880.562.524
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.713.147.740.986	5.054.717.186.915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.349.129.884.199	3.844.847.550.791
I. Nợ ngắn hạn	310		4.252.284.872.174	3.766.546.123.914
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	1.646.500.111.299	1.628.527.837.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	43.054.249.433	63.471.606.880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	35.614.172.353	11.945.753.182
4. Phải trả người lao động	314		4.234.378.900	27.341.404.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	8.181.378.848	4.899.301.099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	72.642.510	51.931.277.690
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	508.624.995	129.837.422.946
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	2.508.855.878.017	1.847.181.997.541
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.263.435.819	1.409.522.179
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		96.845.012.025	78.301.426.877
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	2.484.460.782	2.934.690.488
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	94.360.551.243	74.563.283.658
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	803.452.731
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.364.017.856.786	1.209.869.636.124
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1.364.017.856.786	1.209.869.636.124
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		420.059.610.000	420.059.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		420.059.610.000	420.059.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.182.567.160	253.182.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.705.700.000	27.705.700.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(142.489.800)	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		255.835.082.077	158.382.834.356
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		344.617.887.262	289.833.652.774
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		187.669.111.442	40.680.366.845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		156.948.775.820	249.153.285.929
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		62.759.500.087	60.847.761.634
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.713.147.740.986	5.054.717.186.915

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Doãn Thành Công



Tp. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.978.047.747.090	5.810.163.621.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.483.428.712	5.480.464.949
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	7.972.564.318.378	5.804.683.156.753
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.548.320.044.108	5.464.040.877.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		424.244.274.270	340.642.279.526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.788.072.172	29.909.513.469
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	78.122.127.159	44.096.820.270
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.137.781.838	54.572.055.208
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		383.417.192	783.120.350
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	99.909.841.382	107.504.411.333
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	71.901.583.228	31.441.058.376
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		183.482.211.865	188.292.623.366
12. Thu nhập khác	31	VI.6	45.735.530.100	4.256.037.574
13. Chi phí khác	32	VI.7	18.894.491.041	1.748.858.867
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26.841.039.059	2.507.178.707
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		210.323.250.924	190.799.802.073
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	45.306.842.072	32.489.034.034
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.101.755.952	2.447.859.804
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		158.914.652.900	155.862.908.235
Cổ đông của Công ty mẹ	61		156.948.775.820	150.798.255.416
Cổ đông không kiểm soát	62		1.965.877.080	5.064.652.819
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.854	2.742
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.854	2.742

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Doãn Thành Công

Tp. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2018



Vũ Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		210.323.250.924	190.799.802.073
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9 =>V.12	38.892.983.881	31.222.095.883
- Các khoản dự phòng	03	VI.2,4,5	54.532.423.402	(21.362.590.538)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(900.249.750)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.537.908.658)	(28.088.349.620)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	55.137.781.838	54.572.055.208
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		353.348.531.387	226.242.763.236
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(306.697.744.229)	(60.211.438.399)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(295.125.657.554)	260.676.895.193
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(220.317.644.398)	216.339.536.832
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		10.727.717.584	(1.363.609.306)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	3.573.095.735
- Tiền lãi vay đã trả	14		(47.586.407.990)	(55.761.178.609)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.811.367.674)	(32.222.224.155)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(776.295.400)	(769.786.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(523.238.868.274)	556.504.054.135
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(218.083.322.306)	(228.639.669.476)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		15.854.911.154	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(77.400.000.000)	(325.289.244.444)
	24			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			114.921.805.528	367.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.811.998.551	16.297.475.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(160.894.607.073)	(170.531.438.240)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	224.776.800.000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	5.779.805.998.870	5.096.826.733.643
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(5.091.049.499.930)	(5.742.637.978.653)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.465.617.527)	(2.136.769.485)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(14.755.821.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		687.290.881.413	(437.927.035.995)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 – 20 + 30 + 40)	50		3.157.406.066	(51.954.420.100)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		398.426.274.862	265.899.924.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		716.425.885	(134.648.274)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	402.300.106.813	213.810.856.306

Tp. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Doãn Thành Công



Võ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 14/7/2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2018: 710 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 650 nhân viên)

7. Cấu trúc Tập đoàn**7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: bảy (07) công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Đường 1B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Đường số 5, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.				
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất: (tiếp theo)

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh.				
Công ty CP SMC Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	88,07%	88,07%	88,07%
Trụ sở hoạt động: Lô số 47, KCN Quang Minh, TT Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội.				
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75%	75%	75%
Trụ sở hoạt động: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				

7.3. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	25%	25%	25%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Tập đoàn" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Tập đoàn" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Tập đoàn", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Tập đoàn" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Tập đoàn" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2018: 22.926 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2018: 22.996 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các dự án, công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: theo giá bình quân gia quyền.
- Thành phẩm, hàng hóa: theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc

48 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí mở L/C, chi phí thuê đất,... đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí chiết khấu thương mại... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Công ty đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quy khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
Tiền	283.263.016.242	298.610.871.687
Tiền mặt	2.645.206.723	979.212.848
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	280.617.809.519	297.631.658.839
Các khoản tương đương tiền	119.037.090.571	99.815.403.175
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư	119.037.090.571	99.815.403.175
Cộng	402.300.106.813	398.426.274.862

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 41-42.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.656.421.241.888	(2.250.314.993)	1.422.551.500.755	(2.490.249.801)
Khách hàng trong nước	1.426.902.987.811	(2.250.314.993)	1.273.820.756.464	(2.490.249.801)
<i>Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)</i>	<i>100.244.655.566</i>	<i>-</i>	<i>108.291.839.442</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP ClearWater Metal Việt Nam</i>	<i>41.828.740.745</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH KIRBY Đông Nam Á</i>	<i>4.462.840.311</i>	<i>-</i>	<i>11.448.395.201</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH SXTM Sắt Thép Ánh Hòa - CN Sóng Thần 3</i>	<i>43.529.732.155</i>	<i>-</i>	<i>42.710.408.245</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Kết cấu Thép ATAD</i>	<i>24.821.220.825</i>	<i>-</i>	<i>14.999.732.648</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm</i>	<i>23.419.973.943</i>	<i>-</i>	<i>15.698.111.407</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng An Phong</i>	<i>75.603.290.117</i>	<i>-</i>	<i>43.761.931.630</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>76.123.213.312</i>	<i>-</i>	<i>115.397.976.422</i>	<i>-</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>1.036.869.320.837</i>	<i>(2.250.314.993)</i>	<i>921.512.361.469</i>	<i>(2.490.249.801)</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng nước ngoài	229.518.254.077	-	148.730.744.291	-
<i>Metalworld Trading Pte Ltd</i>	-	-	7.567.453.431	-
<i>Siam Commercial Metal Company Limited</i>	-	-	44.278.618.484	-
<i>Heng I,ylykeav Import Export Co.,Ltd</i>	58.177.595.564	-	72.708.538.860	-
<i>Các khách hàng khác</i>	171.340.658.513	-	24.176.133.516	-
b. Dài hạn	129.714.152.278	(111.094.152.278)	87.734.474.987	(87.734.474.987)
Khách hàng trong nước	129.714.152.278	(111.094.152.278)	87.734.474.987	(87.734.474.987)
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại SPC</i>	6.367.855.501	(6.367.855.501)	6.367.855.501	(6.367.855.501)
<i>Công ty TNHH Kim Long Tấn</i>	16.731.432.764	(16.731.432.764)	10.983.479.323	(10.983.479.323)
<i>Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu</i>	10.983.479.323	(10.983.479.323)	17.035.286.577	(17.035.286.577)
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian</i>	8.891.559.997	(8.891.559.997)	8.891.559.997	(8.891.559.997)
<i>Công ty TNHH Metacor Việt Nam</i>	17.611.396.601	(17.611.396.601)	-	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Kim Thịnh</i>	18.620.000.000	-	-	-
<i>Các khách hàng khác</i>	50.508.428.092	(50.508.428.092)	44.456.293.589	(44.456.293.589)
Cộng	1.786.135.394.166	(113.344.467.271)	1.510.285.975.742	(90.224.724.788)
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH SMC - SUMMIT</i>	49.762.459.259	-	72.884.994.898	-
<i>Công ty TNHH SMC TOAMI</i>	26.287.511.310	-	27.969.514.930	-
<i>Hanwa Company Limited</i>	-	-	4.581.260.602	-
<i>Công ty TNHH Hanwa Việt Nam</i>	73.242.743	-	9.962.205.992	-
Cộng	76.123.213.312	-	115.397.976.422	-
4. Trả trước cho người bán				
a. Ngắn hạn	156.096.181.332		180.342.797.116	
Nhà cung cấp trong nước	139.532.593.258	-	180.342.797.116	-
<i>Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh</i>	-	-	69.207.632.549	-
<i>Công ty CP Gang thép Thái Nguyên</i>	-	-	36.036.723.635	-
<i>Công ty TNHH TM Dương Tiến</i>	-	-	21.037.500.000	-
<i>Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên</i>	98.908.622.031	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	40.623.971.227	-	38.710.624.728	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp nước ngoài	16.563.588.074	-	15.350.316.204	-
Các đối tượng khác	16.563.588.074	-	15.350.316.204	-
b. Dài hạn	459.346.506	(459.346.506)	459.346.506	(459.346.506)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Anh	386.753.242	(386.753.242)	386.753.242	(386.753.242)
Các đối tượng khác	72.593.264	(72.593.264)	72.593.264	(72.593.264)
Cộng	156.555.527.838	(459.346.506)	180.802.143.622	(459.346.506)
5. Phải thu về cho vay			30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn			15.000.000.000	-
Công ty TNHH SX Cân Nhơn Hòa, thời hạn 03 tháng, lãi 6%/năm			15.000.000.000	-
b. Dài hạn			1.000.000.000	1.400.000.000
Cá nhân vay, thời hạn 36 tháng, lãi 6%/năm			1.000.000.000	1.400.000.000
Cộng			16.000.000.000	1.400.000.000
6. Phải thu khác			30/06/2018	01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.240.578.904	-	58.457.318.810	-
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay, ký quỹ	1.725.910.107	-	3.369.436.740	-
Phải thu UBND TPHCM liên quan đến tiền lãi vay được hỗ trợ	1.407.017.401	-	816.157.744	-
Các khoản tạm ứng	940.824.000	-	1.386.773.600	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.778.978.535	-	52.069.357.358	-
Phải thu khác	1.387.848.861	-	815.593.368	-
b. Dài hạn	2.397.348.717	(164.902.087)	2.184.032.967	(164.902.087)
Ký quỹ thuê tài chính	1.750.445.130	-	1.537.129.380	-
Lãi chậm thanh toán	164.902.087	(164.902.087)	164.902.087	(164.902.087)
Các khoản ký quỹ khác	482.001.500	-	482.001.500	-
Cộng	15.637.927.621	(164.902.087)	60.641.351.777	(164.902.087)
7. Nợ xấu: Xem trang 43-44.				
8. Hàng tồn kho			30/06/2018	01/01/2018
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.118.881.276.199	(18.186.305.187)	942.239.839.095	(3.027.185.650)
Công cụ, dụng cụ	33.089.593.578	-	790.233.694	-
Thành phẩm	329.885.842.387	(1.274.640.947)	268.098.999.715	(5.481.189.565)
Hàng hoá	493.657.557.141	-	469.259.539.247	-
Cộng	1.975.514.269.305	(19.460.946.134)	1.680.388.611.751	(8.508.375.215)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho luân chuyển tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC, Công ty Cơ Khí Thép SMC và Công ty TNHH MTV Thép SMC (Công ty con) đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi tiết xem Thuyết minh số V.22 - Vay và nợ thuê tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 45.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.121.629.020	4.307.152.600	17.428.781.620
Tăng trong kỳ	90.413.748.986	-	90.413.748.986
Số dư cuối kỳ	103.535.378.006	4.307.152.600	107.842.530.606
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.294.487.223	2.213.397.865	11.507.885.088
Khấu hao trong kỳ	1.093.469.085	358.929.384	1.452.398.469
Số dư cuối kỳ	10.387.956.308	2.572.327.249	12.960.283.557
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.827.141.797	2.093.754.735	5.920.896.532
Số dư cuối kỳ	93.147.421.698	1.734.825.351	94.882.247.049

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	134.276.829.767	8.767.079.341	143.043.909.108
Tăng trong kỳ	-	567.000.000	567.000.000
Giảm trong kỳ	-	735.000.000	735.000.000
Số dư cuối năm	134.276.829.767	8.599.079.341	142.875.909.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.367.107.201	3.367.107.201
Khấu hao trong kỳ	-	389.717.047	389.717.047
Giảm trong kỳ	-	735.000.000	735.000.000
Số dư cuối kỳ	-	3.021.824.248	3.021.824.248
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	5.399.972.140	139.676.801.907
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	5.577.255.093	139.854.084.860

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (**)	Cơ sở hạ tầng (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	9.080.842.650	9.080.842.650
Mua trong kỳ	52.954.340.583	-	52.954.340.583
Số dư cuối kỳ	52.954.340.583	9.080.842.650	62.035.183.233

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (**)	Cơ sở hạ tầng (*)	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	60.538.951	60.538.951
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	181.616.853	181.616.853
Số dư cuối kỳ	-	242.155.804	242.155.804
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	9.020.303.699	9.020.303.699
Số dư cuối kỳ	52.954.340.583	8.838.686.846	61.793.027.429

(*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m2. Hiện tại đang cho Công ty TNHH Dịch vụ Thu hồi nợ Thiên Hà thuê.

(**) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: đường Nguyễn Thị Sáu Khu dân cư Phú An, Khu đô thị mới nam sông Cầu Thợ, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ. Diện tích 200m2.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2018

01/01/2018

Mua sắm tài sản cố định	8.858.705.951	170.400.000
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Xây dựng nhà máy ống thép Sendo - giai đoạn 2 (*)	189.381.600	39.003.206.336
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	722.538.999	1.565.596.119
Cộng	15.270.626.550	46.239.202.455

(*) Căn cứ vào giấy phép xây dựng số 55/GPXD ngày 04/12/2017 do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo tiến hành xây dựng nhà máy ống thép Sendo - giai đoạn 2. Vị trí xây dựng 04 hạng mục tại đường số 1A, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, với tổng diện tích khu đất là 40.040,8 m2.

14. Chi phí trả trước

30/06/2018

01/01/2018

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

6.393.029.385

1.274.940.902

Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	284.268.502	301.402.270
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.889.155.560	833.579.198
Chi phí mở L/C chờ phân bổ	-	138.759.434
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ	922.292.905	-
Chi phí thuê kho chờ phân bổ	400.000.000	-
Chi phí chờ phân bổ khác	2.897.312.418	1.200.000

b. Chi phí trả trước dài hạn

61.832.645.149

77.678.451.216

Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	55.972.798.474	71.405.640.234
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.686.123.566	3.661.837.014
Phí hạ tầng Khu Công nghiệp trả trước	1.694.676.362	1.708.773.452
Chi phí thành lập chờ phân bổ	127.575.858	410.707.265
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.266.894.401	414.892.347
Chi phí chờ phân bổ khác	84.576.488	76.600.904
Cộng	68.225.674.534	78.953.392.118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí trả trước (tiếp theo)

(*) Bao gồm	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương	1.636.993.019	1.667.120.294
Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	1.087.970.777	1.098.997.510
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	45.990.711.351	46.698.260.756
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	-	14.913.137.424
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.980.970.619	1.748.233.712
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.013.872.045	5.013.872.045
Chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là thành phố Hà Nội)	262.280.663	266.018.493
Cộng	55.972.798.474	71.405.640.234

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.246.083.992	10.690.441.083
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.512.000.000	1.512.000.000
Chi phí khấu hao	1.976.229.882	1.778.839.919
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn tại công ty liên kết Toami chưa ghi nhận thu nhập	496.892.157	586.938.098
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(37.007.966)	312.343.424
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ	781.155.776	-
Cộng	7.975.353.842	14.880.562.524

16. Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.646.500.111.299	1.646.500.111.299	1.628.527.837.579	1.628.527.837.579
Nhà cung cấp trong nước	1.585.816.017.312	1.585.816.017.312	1.203.613.540.227	1.203.613.540.227
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	398.526.250.110	398.526.250.110	216.926.111.771	216.926.111.771
Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	489.191.761.375	489.191.761.375	313.645.204.030	313.645.204.030
Công ty TNHH Posco SS - Vina	231.293.148.838	231.293.148.838	165.725.253.966	165.725.253.966
Công ty CP China Steel Sumikin Việt Nam	90.989.053.296	90.989.053.296	-	-
Phải trả các bên liên quan	135.010.377.895	135.010.377.895	266.996.038.104	266.996.038.104
Các đối tượng khác	240.805.425.798	240.805.425.798	240.320.932.356	240.320.932.356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả người bán (tiếp theo)	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp nước ngoài	60.684.093.987	60.684.093.987	424.914.297.352	424.914.297.352
<i>GS Global Corporation</i>	-	-	93.691.496.554	93.691.496.554
<i>China Steel Global Trading Corporation</i>	-	-	56.754.804.220	56.754.804.220
<i>Benxi Iron & Steel Hong Kong Limited</i>	-	-	59.850.818.154	59.850.818.154
Các khách hàng khác	60.684.093.987	60.684.093.987	214.617.178.424	214.617.178.424
Cộng	1.646.500.111.299	1.646.500.111.299	1.628.527.837.579	1.628.527.837.579

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

<i>Công ty TNHH SMC TOAMI</i>	394.322.231	394.322.231	1.766.762.236	1.766.762.236
<i>Công ty TNHH SMC Summit</i>	134.616.055.664	134.616.055.664	255.743.554.700	255.743.554.700
<i>Công ty TNHH Hamva Việt Nam</i>	-	-	9.485.721.168	9.485.721.168
Cộng	135.010.377.895	135.010.377.895	257.510.316.936	257.510.316.936

17. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Khách hàng trong nước	43.054.249.433	63.471.606.880
<i>Công ty CP Xây Lắp Thương Mại 2</i>	-	20.652.908.285
<i>Công ty TNHH Thép Trường Giang Sài Gòn</i>	-	13.449.509.031
<i>Công ty TNHH Steel Searcher Việt Nam</i>	15.251.500.000	-
Các đối tượng khác	27.705.263.116	27.785.340.992
Khách hàng nước ngoài	97.486.317	1.583.848.572
Cộng	43.054.249.433	63.471.606.880

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	147.463.598.456	145.229.152.387	2.234.446.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.521.644.109	38.211.208.716	16.811.367.674	32.921.485.151
Thuế thu nhập cá nhân	424.109.073	2.123.454.778	2.088.965.857	458.597.994
Thuế nhập khẩu	-	102.752.941.944	102.752.941.944	-
Các loại thuế khác	-	237.103.293	237.460.154	(356.861)
Cộng	11.945.753.182	290.788.307.187	267.119.888.016	35.614.172.353
b. Phải thu				
Thuế nhập khẩu nộp dư	6.332.211	6.332.211	-	-
Thuế TNDN nộp dư	7.095.633.356	7.095.633.356	-	-
Cộng	7.101.965.567	7.101.965.567	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2018		01/01/2018	
19. Chi phí phải trả ngắn hạn				
Lãi vay còn phải trả		7.551.373.848		4.879.301.099
Chi phí còn phải trả khác		630.005.000		20.000.000
Cộng		8.181.378.848		4.899.301.099
20. Phải trả khác				
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		145.342.274		104.327.760
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		-		128.474.642.578
Các khoản phải trả khác		363.282.721		1.258.452.608
Cộng		508.624.995		129.837.422.946
21. Doanh thu chưa thực hiện				
a. Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa		72.642.510		51.931.277.690
b. Dài hạn				
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa		2.484.460.782		2.934.690.488
Cộng		2.557.103.292		54.865.968.178
22. Vay và nợ thuê tài chính				
		30/06/2018		01/01/2018
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	2.508.855.878.017	2.508.855.878.017	1.847.181.997.541	1.847.181.997.541
Ngân hàng TMCP Ngoại				
(1) Thương Việt Nam	427.246.346.432	427.246.346.432	297.730.693.612	297.730.693.612
Ngân hàng TMCP Công				
(2) Thương Việt Nam	1.698.456.664.974	1.698.456.664.974	1.388.692.998.875	1.388.692.998.875
Ngân hàng TMCP Việt Nam				
(3) Thịnh Vượng	148.981.374.693	148.981.374.693	65.339.793.669	65.339.793.669
Ngân hàng TMCP Quân đội				
(4) Ngân hàng Sinopac	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển				
(5) Việt Nam	87.340.052.544	87.340.052.544	-	-
(6) Vay cá nhân	28.140.000.000	28.140.000.000	41.655.000.000	41.655.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	50.691.439.374	50.691.439.374	35.789.813.709	35.789.813.709
b. Vay dài hạn	66.820.375.588	66.820.375.588	74.563.283.658	74.563.283.658
Ngân hàng TNHH MTV				
(7) Shinhan (Việt Nam)	2.483.568.000	2.483.568.000	4.093.200.000	4.093.200.000
Ngân hàng TNHH MTV				
(8) Public Việt Nam	30.203.672.372	30.203.672.372	36.383.621.798	36.383.621.798
(9) Ngân hàng TNHH Indovina	3.041.577.000	3.041.577.000	4.010.454.000	4.010.454.000
Ngân hàng TMCP Công				
(10) Thương Việt Nam	54.881.285.760	54.881.285.760	63.606.285.760	63.606.285.760
Nợ dài hạn đến hạn trả	(23.789.727.544)	(23.789.727.544)	(33.530.277.900)	(33.530.277.900)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Nợ thuê tài chính	27.540.175.655	27.540.175.655	-	-
(11) Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	797.347.805	797.347.805	1.827.193.468	1.827.193.468
(12) Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	53.644.539.680	53.644.539.680	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	(26.901.711.830)	(26.901.711.830)	(1.827.193.468)	(1.827.193.468)
Cộng	2.603.216.429.260	2.603.216.429.260	1.921.745.281.199	1.921.745.281.199

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

a. Vay ngắn hạn

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 0044/1828/N-CTD ngày 26/04/2018 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0044/1828N-KD/01 ngày 26/4/2018 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 VND. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2018: 285.336.850.597 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 056/TBN-KDN/18TD ngày 07/03/2018 với hạn mức là 150 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng, đối với trường hợp giải ngân thanh toán UPAS L/C thời hạn cho vay không quá 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/06/2018 là 5,5%/năm đối với khoản vay VND và 2,7%/năm đối với khoản vay USD. Tài sản đảm bảo khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và bảo lãnh của Bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2018 là 141.909.495.835 VND.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo 06 hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức là 2.570 tỷ VND; thời hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi suất vay tại ngày 30/6/2018: 2,8%-5,8% Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ và thụ hưởng số nợ tiền đòi nợ, quyền được phân chia, quyền yêu cầu hoàn trả ứng trước và các khoản tiền gửi có kỳ hạn và tài sản khác gắn liền với đất. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2018 là 1.698.456.664.974 VND.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng tín dụng số 097/2018/HDHM/CIB-HCM ngày 11/06/2018 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2018 : 148.981.374.693 VND.

(4) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC theo hợp đồng tín dụng số 181002 ngày 18/04/2018 với hạn mức là 3.000.000 USD; thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2018: 68.000.000.000 VND.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM theo hợp đồng cấp tín dụng số 15679/17MN/HĐTD ngày 21/12/2017; với tổng hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2018 là USD 3.798.054,12 tương đương 87.340.052.544 VND.

(6) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2018 là 28.140.000.000 VND.

b. Vay dài hạn

(7) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HĐTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; trong đó 2.000.000 USD dùng để phát hành L/C trả ngay và 1.645.000 USD dùng để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 30/6/2018: 4,1%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2018 là 108.000 USD tương đương 2.483.568.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vay dài hạn (tiếp theo)

(8) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam theo hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015; HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015 và HCM/000048/16 ngày 01/03/2016 với tổng hạn mức là 1.496.705,00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 30/6/2018: 2,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2018 là 759.440,95 USD tương đương 17.464.104.086 VND

- Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/092 ngày 21/8/2015 với hạn mức chính là 858.000,00 USD, hạn mức phụ là 500.000,00 USD. Thời hạn vay: 05 năm. Mục đích vay: nhằm tài trợ / hoàn lại một phần (lên đến 37,88%) chi phí mua Máy móc và Thiết bị mới với tổng giá trị là 1.320.000,00 USD theo Hợp đồng mua bán số 15SMCZH007 ngày 11/5/2015 cho việc sản xuất và hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất vay tại ngày 30/6/2018 là 3,55%/năm. Tài sản đảm bảo: toàn bộ máy móc thiết bị mới được tài trợ một phần bởi nguồn vốn vay với tổng giá trị là 1.320.000,00 USD thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và sự bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC cho số tiền vay 500.000,00 USD. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2018 là 281.243,00 USD tương đương 6.465.776.570 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số HCM000252/16 ngày 02/11/2016 với hạn mức tín dụng là 345.000,00 USD; thời hạn vay: 60 tháng, ân hạn: 12 tháng. Mục đích vay: đầu tư máy móc và thiết bị. Lãi suất vay tại ngày 30/6/2018 là 3,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC và bên thứ Ba. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2018 là 272,821.00 USD tương đương 6.273.791.716 đồng.

(9) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441.000,00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xà băng SI-1300-032 và lãi suất vay tại 30/6/2018 là 2,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HDTTCMM với giá trị ước tính là 519.000,00 USD. Số dư nợ đến ngày 30/6/2018 là 132.300,00 USD tương đương 3.041.577.000 đồng.

(10) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 17.2380012/2017 - HĐTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017 và sửa đổi bổ sung SDDBS/NHCT900-THEPSMC, với tổng hạn mức là 77.749.000.000 đồng; thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I Thị trấn Phú Mỹ Huyện Tân Thành Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2018 là 9,80%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2018 là 28.981.285.760 đồng.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HĐTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 22/2013-HĐTĐ-SĐBS01/NHCT946-SMC TAN TAO với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2018 là 10,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2018 là 25.900.000.000 đồng.

c. Nợ thuê tài chính

(11) Khoản thuê tài chính từ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam:

- Hợp đồng thuê tài chính số 2012 – 00101 – 000 ngày 29 tháng 11 năm 2012, tài sản thuê là dây chuyền máy cắt CL – 800 – 030, với thời hạn thuê là 5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 4,73%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài chính; giá trị mua lại là 3.036,00 USD. Lãi suất tại ngày 30/6/2018 là 6,83%/năm. dư nợ đến ngày 30/6/2018 là 13.449,11 USD tương đương 309.195.039 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2014 – 00116 – 000 ngày 23 tháng 7 năm 2014, tài sản thuê là xe tải Hino, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 8,53%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài chính; giá trị mua lại là 12.498.500 đồng. Lãi suất tại ngày 30/6/2018 là 8,13 %/năm. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2018 là 284.112.166 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2014-00117-000 ngày 23 tháng 7 năm 2014, tài sản thuê là xe tải Hino, với thời hạn thuê là 4 năm; Lãi suất tại ngày 30/6/2018 là 8,15 %/năm; Giá trị mua lại là 9.003.000 đồng. Số dư nợ đến ngày 30/6/2018 là 204.040.600 đồng.

(12) Khoản thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

- Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.06/CTTC ngày 10/5/2017 và phụ lục hợp đồng 73.17.06/UTNK ký ngày 17/4/2018, tài sản dây chuyền máy cán nguội với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 3,45% và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài Chính, giá mua lại 22.000.000 VNĐ. Lãi suất tại ngày 30/6/2018 là 3,9% và được bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương Mại SMC. Số dư tại ngày 30/6/2018 là 1.544.600,00 USD tương đương 35.510.354.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.09/CTTC ngày 24/07/2017 và phụ lục 01 ngày 25/8/2017, tài sản thuê là hệ thống 02 máy sản xuất ống thép cao tần. Lãi suất thuê là 3,45%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 15.000.000 đồng/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/06/2018 là 788,580.00 USD tương đương 18.134.185.680 đồng.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 46

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	13.553.289.041	12.042.186.989
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	49.206.211.046	48.805.574.645
Cộng	62.759.500.087	60.847.761.634

c. Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.005.961	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.005.961	29.518.361
Cổ phiếu phổ thông	42.005.961	29.518.361
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(6.718)	(6.718)
Cổ phiếu phổ thông	(6.718)	(6.718)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.999.243	29.511.643
Cổ phiếu phổ thông	41.999.243	29.511.643
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Ngoại tệ - USD	2.940.644,39	67.417.213.285	3.552.384,97	80.532.567.270
Nợ khó đòi đã xử lý	-	7.095.763.147	-	7.095.763.147
Cộng	2.940.644,39	74.512.976.432	3.552.384,97	87.628.330.417

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
a. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	7.949.248.128.686	5.789.292.022.178
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.151.518.572	18.750.795.284
Doanh thu khác	4.648.099.832	2.120.804.240
Cộng doanh thu	7.978.047.747.090	5.810.163.621.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(5.388.253.155)	(340.004.600)
Chiết khấu thương mại	(3.452.182)	(3.990.938.371)
Giảm giá hàng bán	(91.723.375)	(1.149.521.978)
Cộng doanh thu thuần	7.972.564.318.378	5.804.683.156.753
b. Doanh thu các bên liên quan		
Công ty TNHH SMC Summit	596.371.556.782	185.384.501.021
Công ty TNHH SMC Ioami	54.388.767.159	33.091.261.270
Hanwa Company Limited	-	3.431.342.446
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	48.376.723.230	9.904.346.467
Cộng	699.337.047.171	231.811.451.204
2. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	7.537.367.473.189	5.458.390.595.714
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	10.952.570.919	5.650.281.513
Cộng	7.548.320.044.108	5.464.040.877.227
3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.230.654.398	25.807.839.470
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	260.022.171	206.640.561
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.743.200	744.926.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.714.139.913	1.665.863.788
Chiết khấu thanh toán được hưởng	535.671.156	155.300.061
Bán chứng khoán	1.020.488.889	1.328.943.389
Doanh thu hoạt động tài chính khác	352.445	-
Cộng	8.788.072.172	29.909.513.469
4. Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	55.137.781.838	54.572.055.208
Chi phí vốn tăng thêm phát sinh từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD	-	713.071.947
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	20.460.110.000	(15.150.435.034)
Lỗ bán chứng khoán	219.390.000	3.196.514.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.135.647.403	765.614.038
Chi phí tài chính khác	169.197.918	-
Cộng	78.122.127.159	44.096.820.270
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	11.810.737.395	10.554.473.817
Chi phí đồ dùng văn phòng	352.740.232	173.056.992
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.752.975.230	2.070.273.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.327.930.712	92.158.802.862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)		
<i>Chi phí vận chuyển</i>	78.135.618.530	89.103.576.840
<i>Chi phí khác</i>	6.424.611.984	3.055.226.022
Chi phí bằng tiền khác	2.665.457.813	2.547.804.257
Cộng	99.909.841.382	107.504.411.333
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	18.014.309.778	18.353.640.523
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	620.268.659	560.217.987
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.381.024.169	5.489.302.424
Thuế, phí, lệ phí	37.982.596	66.682.817
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	23.119.742.483	(11.862.437.037)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.091.944.921	12.177.114.362
Chi phí bằng tiền khác	10.636.310.622	6.656.537.300
Cộng	71.901.583.228	31.441.058.376
6. Thu nhập khác		
Thu nhập do đánh giá lại tài sản đi góp vốn	397.649.555	450.229.706
Thu nhập do được hỗ trợ phí	-	581.344.956
Thu nhập từ nhận bồi thường	-	437.502.629
Thu nhập từ lãi quá hạn, phạt chậm thanh toán	11.002.332.347	1.077.734.385
Thu nhập do hoàn nhập quỹ lương thừa	9.582.006.110	1.398.250.419
Thu nhập do chuyển nhượng quyền sử dụng đất	24.181.818.182	-
Thu nhập khác	571.723.906	310.975.479
Cộng	45.735.530.100	4.256.037.574
7. Chi phí khác		
Chi phí phạt	2.443.717.446	242.214.506
Chi tiền điện chi hộ SMC Toami	-	171.348.767
Thuế nhà thầu phải nộp	79.306.296	473.466.158
Chi phí do hoàn nhập doanh thu cho thuê mặt bằng đã ghi nhận trước	-	85.227.270
Chi phí khác	1.146.288.831	776.602.166
Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất	15.225.178.468	-
Cộng	18.894.491.041	1.748.858.867
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	7.676.272.682	18.325.156.667
Công ty TNHH Thép SMC	6.241.541.614	7.917.175.082
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	4.000.888.912	2.006.897.715
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	3.582.771.186	-
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	1.789.927.632	-
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	17.436.875.853	243.566.804
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	4.349.754.011	3.996.237.766
Công ty TNHH Liên doanh Ông thép Sendo	228.810.182	-
Cộng	45.306.842.072	32.489.034.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	158.914.652.900	155.862.908.235
Trong đó:	158.914.652.900	155.862.908.235
<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	1.965.877.080	5.064.652.819
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</i>	156.948.775.820	150.798.255.416
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông công ty mẹ	156.948.775.820	150.798.255.416
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	54.998.360	54.998.360
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.854	2.742

(*): Ban Tổng Giám đốc Công ty không xác định số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các kỳ kế toán giữa niên độ. Vì vậy, chỉ tiêu Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong kỳ này và kỳ so sánh được tính toán dựa trên số liệu chưa được trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(**): Tại Quyết định minh VIII.2 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại SMC đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2017 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 30% (Cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu sẽ nhận được 03 cổ phiếu mới) và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (400.000 cổ phiếu, trong đó cổ phiếu quỹ là 6.718 cổ phiếu) tăng vốn điều lệ từ 420.059.610.000 VND lên 549.983.600.000 VND và đã đạt được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 03003522206 thay đổi lần thứ 14 ngày 08/08/2018 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận đăng ký giao dịch bổ sung với số lượng đăng ký thay đổi là 12.992.399 cổ phiếu theo Quyết định số 4634/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 07 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số lượng cổ phiếu của Công ty đang lưu hành là 54.998.360 cổ phiếu.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	156.948.775.820	150.798.255.416
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	156.948.775.820	150.798.255.416
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	54.998.360	54.998.360
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	54.998.360	54.998.360
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.854	2.742

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018		
VND	+200	(41.432.636.630)
VND	-200	41.432.636.630
USD	+100	(622.844.910)
USD	-100	622.844.910
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017		
VND	+200	(19.736.001.811)
VND	-200	19.736.001.811
USD	+100	(4.595.778.543)
USD	-100	4.595.778.543

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018	+1%	(622.844.910)
	-1%	622.844.910
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017	+1%	(4.595.778.543)
	-1%	4.595.778.543

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom của Công ty là 63.509.284.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 84.686.784.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 6.350.928.400 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 6.350.928.400 VND.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phải thu về cho vay

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ cho các cán bộ công nhân viên vay tiền với hạn mức, thời gian cho vay và mục đích vay được quy định trong Quy chế tài chính và trong từng kế ước cụ thể. Nhóm Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu về cho vay là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm	
Ngày 30 tháng 6 năm 2018		
Dưới 90 ngày	-	-
91-180 ngày	-	-
>181 ngày	-	114.954.997.540
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	114.954.997.540
Dự phòng giảm giá trị	-	(113.968.715.864)
Giá trị thuần		986.281.676
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
>181 ngày	-	92.467.167.576
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	92.467.124.475
Dự phòng giảm giá trị	-	(90.848.973.381)
Giá trị thuần	-	1.618.151.094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	2.508.855.878.017	94.360.551.243	-	2.603.216.429.260
Phải trả người bán	1.646.500.111.299	-	-	1.646.500.111.299
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	8.544.661.569	-	-	8.544.661.569
Cộng	4.163.900.650.885	94.360.551.243	-	4.258.261.202.128
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.847.181.997.541	74.563.283.658	-	1.921.745.281.199
Phải trả người bán	1.628.527.837.579	-	-	1.628.527.837.579
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	134.632.396.285	-	-	134.632.396.285
Cộng	3.610.342.231.405	74.563.283.658	-	3.684.905.515.063

Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 22 - Vay và nợ thuê tài chính).

Tập đoàn không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 47.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.779.805.998.870	5.096.826.733.643
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(5.091.049.499.930)	(5.742.637.978.653)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại SMC đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2017 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 30% (Cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu sẽ nhận được 03 cổ phiếu mới) và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (400.000 cổ phiếu, trong đó cổ phiếu quỹ là 6.718 cổ phiếu) tăng vốn điều lệ từ 420.059.610.000 VND lên 549.983.600.000 VND và đã đạt được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 03003522206 thay đổi lần thứ 14 ngày 08/08/2018 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận đăng ký giao dịch bổ sung với số lượng đăng ký thay đổi là 12.992.399 cổ phiếu theo Quyết định số 4634/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 07 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số lượng cổ phiếu của Công ty đang lưu hành là 54.998.360 cổ phiếu.

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng theo nghị quyết số 228/2018/NQ-HĐQT ngày 20/7/2018.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty TNHH SMC Summit	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	593.521.393.020	49.762.459.259
		Mua hàng hóa	(251.229.695.926)	(134.616.055.664)
		Cung cấp dịch vụ	2.850.163.762	-
Công ty TNHH SMC Toami	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	54.383.519.159	26.181.175.682
		Mua hàng hóa	(4.728.308.942)	-
		Cung cấp dịch vụ	205.248.000	186.002.471
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	Cùng nhà đầu tư	Bán hàng hóa	47.451.012.159	73.242.743
		Cung cấp dịch vụ	925.711.071	-
		Mua hàng hóa	(44.656.358.049)	(75.067.299)
+ Thu nhập của Ban điều hành			6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Ban Điều hành			1.603.269.231	4.649.699.400
Cộng			1.603.269.231	4.649.699.400

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 48.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	Chênh lệch
		2017	2017	
Số đã trình bày				
Số trình bày lại				
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Khoản mục " Lãi cơ bản trên cổ phiếu"	Mã số 70	4.773	2.742	(2.031)
Khoản mục " Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Mã số 71	4.773	2.742	(2.031)

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2018
CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
SMC
 10 ĐINH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH




Võ Hoàng Vũ

Nguyễn Thanh Hào

Đỗ Doãn Thành Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000
Cộng	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	01/01/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	41.000.000.000	41.000.000.000	83.121.805.528	83.121.805.528
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày đầu tư	41.000.000.000	41.000.000.000	83.121.805.528	83.121.805.528
b. Dài hạn	26.000.000.000	26.000.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày đầu tư	1.000.000.000	1.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
Trái phiếu nắm giữ kỳ hạn 10 năm, lãi lĩnh hàng năm	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	67.000.000.000	67.000.000.000	129.121.805.528	129.121.805.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

2.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty liên kết và cty khác	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty liên kết và cty khác	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	57.574.500.000	15.600.341.014	73.174.841.014	57.574.500.000	15.216.923.822	72.791.423.822
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	41.640.000.000	20.281.273.552	61.921.273.552	41.640.000.000	18.790.442.599	60.430.442.599
Công ty TNHH SMC Toami	15.934.500.000	(4.680.932.538)	11.253.567.462	15.934.500.000	(3.573.518.777)	12.360.981.223
Đầu tư vào đơn vị khác	110.982.570.344	(47.651.570.344)	63.331.000.000	111.699.960.344	(27.191.460.344)	84.508.500.000
<i>Chứng khoán đã niêm yết</i>						
Công ty CP Thép Pomina	32.882.570.344	(10.482.570.344)	22.400.000.000	33.599.960.344	(10.791.460.344)	22.808.500.000
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	54.000.000.000	(22.800.000.000)	31.200.000.000	54.000.000.000	-	54.000.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>						
Tổng Công ty Thép Việt Nam	10.100.000.000	(369.000.000)	9.731.000.000	10.100.000.000	(2.400.000.000)	7.700.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Cộng	168.557.070.344	(32.051.229.330)	136.505.841.014	169.274.460.344	(11.974.536.522)	157.299.923.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Nợ xấu	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	114.954.997.540	-		92.467.167.576	-	
Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	1.294.556.569	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm	1.474.556.569	-	
Các đối tượng khác	-	-		696.249.957	-	
Các đối tượng khác	893.686.880	-	Khoản phải thu quá hạn từ 2-3 năm khó có khả năng thu hồi	1.590.679.915	-	Khoản phải thu quá hạn từ 2-3 năm khó có khả năng thu hồi
Công ty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	-		6.367.855.501	-	
Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	-		3.563.518.010	-	
Công ty CP Xây dựng Gia Trần	3.140.414.858	-		3.140.414.858	-	
Công ty TNHH Kim Long Tấn	10.983.479.323	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	11.048.125.525	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	-		17.035.286.577	-	
Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian	8.891.559.997	-		8.891.559.997	-	
Công ty CP Tập đoàn Khang Thông	3.609.704.278	-		3.609.704.278	-	
Các đối tượng khác	22.450.344.046	-		25.080.907.327	-	
Các đối tượng khác	386.753.242	-	Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm	459.346.506	-	Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm

V.7 Nợ xấu (tiếp theo)

30/6/2018

01/01/2018

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty TNHH XD Number One	4.841.709.230	-		4.841.709.230	-	
Metalworld Trading Pte Ltd	7.567.453.431					
Công Ty TNHH Metacor Việt Nam	17.611.396.601		Các khoản phải thu dự phòng (100%)			Các khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	2.000.000.000	-		2.500.000.000	-	
Các đối tượng khác	4.621.132.810	-		2.167.210.225	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	281.003.374.364	469.396.153.180	92.691.253.007	19.831.383.387	862.922.163.938
Mua trong kỳ	-	30.124.906.861	10.479.432.508	-	40.604.339.369
ĐT XDCB hoàn thành	58.480.233.484	7.719.621.455	-	-	66.199.854.939
Giảm	-	(42.367.161.660)	-	-	(42.367.161.660)
Số dư cuối kỳ	339.483.607.848	464.873.519.836	103.170.685.515	19.831.383.387	927.359.196.586
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	88.366.369.548	170.582.275.048	57.827.650.227	17.832.084.246	334.608.379.069
Khấu hao trong kỳ	7.047.739.008	25.274.619.652	4.118.604.545	428.288.307	36.869.251.512
Giảm khác	-	(26.329.193.006)	-	-	(26.329.193.006)
Số dư cuối kỳ	95.414.108.556	169.527.701.694	61.946.254.772	18.260.372.553	345.148.437.575
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	192.637.004.816	298.813.878.132	34.863.602.780	1.999.299.141	528.313.784.869
Số dư cuối kỳ	244.069.499.292	295.345.818.142	41.224.430.743	1.571.010.834	582.210.759.011

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 106.949.263.536 VND

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 297.089.472.543 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đồng

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017								
Vào ngày 01/01/2017	295.183.610.000	153.531.767.160	5.373.000.000	(142.489.800)	97.827.815.090	144.498.511.380	54.684.646.938	750.956.860.768
Tăng vốn	124.876.000.000					(22.332.700.000)		102.543.300.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	150.798.255.416	-	150.798.255.416
Tăng khác	-	99.900.800.000	22.332.700.000				5.016.031.408	127.249.531.408
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	60.555.019.266	(60.555.019.266)		-
Chia cổ tức	-	-	-	-		(14.755.821.500)		(14.755.821.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-		(5.434.603.769)		(5.434.603.769)
Giảm khác	-	(250.000.000)				(320.000.000)		(570.000.000)
Vào ngày 30/6/2017	420.059.610.000	253.182.567.160	27.705.700.000	(142.489.800)	158.382.834.356	191.898.622.261	59.700.678.346	1.110.787.522.323
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018								
Vào ngày 01/01/2018	420.059.610.000	253.182.567.160	27.705.700.000	(142.489.800)	158.382.834.356	289.833.652.774	60.847.761.634	1.209.869.636.124
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	156.948.775.820	-	156.948.775.820
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	97.452.247.721	(97.452.247.721)	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	1.965.877.080	1.965.877.080
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.052.293.611)	(54.138.627)	(4.106.432.238)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(660.000.000)	-	(660.000.000)
Vào ngày 30/6/2018	420.059.610.000	253.182.567.160	27.705.700.000	(142.489.800)	255.835.082.077	344.617.887.262	62.759.500.087	1.364.017.856.786

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2018		31/12/2017		30/6/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Chứng khoán kinh doanh	632.908.200	(454.624.200)	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000	178.284.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	67.000.000.000	-	129.121.805.528	-	67.000.000.000	129.121.805.528
Phải thu khách hàng	1.786.135.394.166	(113.344.467.271)	1.510.285.975.742	(90.224.724.788)	1.672.790.926.895	1.600.510.700.530
Phải thu khác	14.697.103.621	-	59.254.578.177	-	14.697.103.621	59.254.578.177
Tiền và các khoản tương đương tiền	402.300.106.813	-	398.426.274.862	-	402.300.106.813	398.426.274.862
TỔNG CỘNG	2.286.765.512.800	(113.799.091.471)	2.099.121.542.509	(90.679.348.988)	2.172.966.421.329	2.188.891.643.097
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	2.603.216.429.260	-	1.921.745.281.199	-	2.603.216.429.260	1.921.745.281.199
Phải trả người bán	1.646.500.111.299	-	1.628.527.837.579	-	1.646.500.111.299	1.628.527.837.579
Chi phí phải trả	8.181.378.848	-	4.899.301.099	-	8.181.378.848	4.899.301.099
Phải trả khác	363.282.721	-	129.733.095.186	-	363.282.721	129.733.095.186
TỔNG CỘNG	4.258.261.202.128	-	3.684.905.515.063	-	4.258.261.202.128	3.684.905.515.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Hà Nội. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	7.201.630.459.924	1.738.677.059.074	3.372.289.777.177	507.517.645.536	12.820.114.941.711	(4.847.550.623.333)	7.972.564.318.378
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	4.169.593.062.660	1.455.728.336.990	1.981.099.173.532	366.143.745.196	7.972.564.318.378	-	7.972.564.318.378
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	3.032.037.397.264	282.948.722.084	1.391.190.603.645	141.373.900.340	4.847.550.623.333	(4.847.550.623.333)	-
2. Tổng chi phí	7.065.482.794.532	1.728.867.049.503	3.276.887.520.806	491.579.723.284	12.562.817.088.125	(4.842.685.619.407)	7.720.131.468.718
Giá vốn	6.972.420.447.703	1.706.816.971.174	3.226.375.466.667	482.883.730.294	12.388.496.615.838	(4.840.176.571.730)	7.548.320.044.108
Giá vốn từ bán hàng	3.947.757.102.042	1.423.868.249.090	1.835.184.863.022	341.509.829.954	7.548.320.044.108	-	7.548.320.044.108
Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác	3.028.131.618.384	282.948.722.084	1.391.190.603.645	141.373.900.340	4.843.644.844.453	(4.840.176.571.730)	3.468.272.723
Chi phí chung	93.062.346.829	22.050.078.329	50.512.054.139	8.695.992.990	174.320.472.287	(2.509.047.677)	171.811.424.610
3. Lợi nhuận tài chính	12.419.823.339	649.871.442	(21.773.885.662)	(2.871.592.660)	(11.575.783.541)	(57.758.271.446)	(69.334.054.987)
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	10.407.777.092	10.226.221.543	1.378.205.229	4.378.605.489	26.390.809.353	833.646.898	27.224.456.251
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	158.975.265.823	20.686.102.556	75.006.575.938	17.444.935.081	272.112.879.398	(61.789.628.474)	210.323.250.924
6. Tài sản bộ phận	4.979.862.443.285	682.823.013.367	2.260.230.201.036	367.194.677.557	8.290.110.335.245	(2.584.937.948.101)	5.705.172.387.144
7. Nợ phải trả bộ phận	3.806.596.476.411	616.137.799.723	1.706.898.275.885	254.136.596.169	6.383.769.148.188	(2.034.639.263.989)	4.349.129.884.199